

Số: /BVNHN-KD
V/v yêu cầu báo giá

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Về việc mời chào giá hàng hóa thuộc Danh mục Gói thầu thuốc lần 1 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội

Kính gửi: Các đơn vị/nhà cung cấp thuốc tại Việt Nam.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý; Sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập.

Bệnh viện Nhi Hà Nội có kế hoạch đấu thầu rộng rãi gói thầu thuốc lần 1 năm 2026. Kính mời các đơn vị có khả năng cung cấp các mặt hàng thuốc tham gia gửi báo giá về Bệnh viện Nhi Hà Nội với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của Đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi Hà Nội.

Địa chỉ: Đường Nguyễn Trác, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Phòng Nghiệp Vụ Dược - Bệnh viện Nhi Hà Nội.

+ Điện thoại: 0369.426.183. (Ds. Chu Xuân Nhất)

+ Email: duocnhihn@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Văn thư - Bệnh viện Nhi Hà Nội - Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

- Bản mềm gửi qua địa chỉ email: duocnhihn@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát hành thông báo này. Thời gian tiếp nhận báo giá trong giờ hành chính (từ 7h30 đến 16h30 các ngày trong tuần).

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

- Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục sản phẩm: Chi tiết tại phụ lục I,II đính kèm

2. Biểu mẫu báo giá: Theo phụ lục III đính kèm, có chữ ký, đóng dấu người đại diện theo pháp luật của công ty.

3. Thời gian đấu thầu dự kiến: Quý I năm 2026.

Rất mong nhận được sự hợp tác từ Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc;
- Lưu: VT, KD (05b).

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Hùng

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC NĂM 2026 CỦA BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI
(Đính kèm Công văn số /BVNHN-KD của Bệnh viện Nhi Hà Nội ngày tháng năm 2026)

STT	STT TT20	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	NHÓM TCKT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	14	Emla	Lidocain + prilocain	(125mg + 125mg)/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	BDG	Tuýp	2.590
2	23	Sevorane	Sevofluran	100% x 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	300
3	148	Tegretol 200	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	BDG	Viên	2.000
4	151	Keppra Tab 250mg	Levetiracetam	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	5.000
5	151	Keppra Tab 500mg	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên	3.000
6	156	Topamax	Topiramat	25mg	Uống	Viên	BDG	Viên	8.000
7	172	Unasyn	Ampicilin + sulbactam	1g + 0.5g	Tiêm	Thuốc tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	12.300
8	198	Rocephin 1g I.V	Ceftriaxon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	18.900
9	225	Dalacin C	Clindamycin	600 mg/4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	550
10	422	Cellcept	Mycophenolat	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	8.000

STT	STT TT20	TÊN THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	NHÓM TCKT	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
11	494	Cordarone	Amiodaron	200mg	uống	Viên	BDG	Viên	100
12	500	Amlor	Amlodipin	5mg	uống	Viên	BDG	Viên	3.000
13	683	Nexium	Esomeprazol	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG	Gói	4.750
14	709	Duphalac	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	BDG	Gói	4.000
15	709	Duphalac	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.000
16	755	Solu-Medrol	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.150
17	953	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	BDG	Chai/Lọ/Ống/Túi	20.000
Tổng: 17 khoản									

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THUỐC GENERIC NĂM 2026 CỦA BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI
(Đính kèm Công văn số /BVNHN-KD của Bệnh viện Nhi Hà Nội ngày tháng năm 2026)

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
1	4	Dexmedetomidin	100mcg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	700
2	20	Proparacain hydroclorid	0,5% (w/v)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	50
3	27	Neostigmin methysulfat	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	300
4	56	Paracetamol	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.850
5	56	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	5.330
6	56	Paracetamol	120mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	800
7	56	Paracetamol	250mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	700
8	84	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Uống	Viên	Viên	4.100
9	99	Chlorpheniramin + dextromethorphan	(1,33mg + 5mg)/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	300

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
10	103	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000
11	106	Fexofenadin	30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
12	116	Calci gluconat	95,5mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.900
13	150	Lamotrigine	50mg	Uống	Viên	Viên	2.000
14	151	Levetiracetam	250mg	Uống	Viên	Viên	1.000
15	169	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	6.900
16	169	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000
17	172	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	15.300
18	180	Cefazolin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.000
19	187	Cefotaxime	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	11.300

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
20	194	Ceftazidim + avibactam	2g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	50
21	198	Ceftriaxone	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	41.700
22	202	Ertapenem	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	150
23	205	Oxacilin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.000
24	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml x 5ml	Nhỏ mắt, nhỏ tai	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	900
25	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/g x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	600
26	218	Tobramycin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
27	219	Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	400
28	219	Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	600
29	221	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	4.700

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
30	221	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	2.100
31	224	Tinidazol	500mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	4.100
32	226	Azithromycin	200mg/5ml x 15ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.150
33	234	Levofloxacin	500mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.610
34	234	Levofloxacin	250mg	Uống	Viên	Viên	1.500
35	234	Levofloxacin	5mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	600
36	236	Moxifloxacin	5mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	600
37	239	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	600
38	239	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	600
39	246	Sulfasalazin	500mg	Uống	Viên	Viên	200

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
40	254	Fosfomycin	1g (hoạt lực)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	210
41	280	Aciclovir	3%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	50
42	296	Fluconazol	2mg/ml x 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000
43	303	Miconazol	2%	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tuýp	500
44	309	Voriconazol	50mg	Uống	Viên	Viên	525
45	309	Voriconazol	200mg	Uống	Viên	Viên	500
46	348	Bleomycin	15U	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	300
47	377	Methotrexat	25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	100
48	422	Mycophenolat	250mg	Uống	Viên	Viên	5.000
49	444	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	10mg/ml x 150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	50

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
50	446	Sắt sucrose (hay dextran)	1710mg/5ml (tương đương với sắt 100mg/5ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	200
51	454	Enoxaparin natri	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	70
52	454	Enoxaparin natri	2000IU/0,2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	70
53	458	Phytomenadion	20mg/1ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	200
54	472	Yếu tố VIII	1000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	20
55	472	Yếu tố VIII	500IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Hộp	40
56	473	Yếu tố IX	600IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
57	481	Deferasirox	250mg	Uống	Viên	Viên	50
58	481	Deferasirox	125mg	Uống	Viên	Viên	50
59	496	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	1.500

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
60	515	Captopril	25mg	Uống	Viên	Viên	3.000
61	517	Carvedilol	6.25mg	Uống	Viên	Viên	200
62	517	Carvedilol	25mg	Uống	Viên	Viên	200
63	519	Clonidine	0,15mg	Uống	Viên	Viên	1.200
64	521	Enalapril	5mg	Uống	Viên	Viên	500
65	553	Digoxin	0.25mg	Uống	Viên	Viên	400
66	559	Acetylsalicylic acid	100mg	Uống	Viên	Viên	1.000
67	588	Prostaglandin E1	500mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	30
68	648	Bari sulfat	92,7g/110g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	200
69	651	Gadobutrol	604,72mg tương đương 1mmol/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	500

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
70	652	Gadoteric acid	279,32mg/ml tương đương 0,5mmol/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000
71	654	Iodixanol	652mg/ml (320mg I/ml) x 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
72	657	Iopromid	623.40mg/ml, 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	300
73	673	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên	5.000
74	674	Cimetidin	200mg	Uống	Viên	Viên	1.000
75	682	Omeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	1.000
76	683	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	2.000
77	694	Ondansetron	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	1.000
78	700	Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	300
79	722	Gelatin tannat	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
80	724	Kẽm Gluconat	16mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000
81	724	Kẽm Gluconat	10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	5.000
82	724	Kẽm Gluconat	20mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	5.000
83	727	Nifuroxazid	218mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	100
84	729	Saccharomyces boulardii	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.000
85	737	Mesalazin	1g/100ml	Thụt trực tràng	Hỗn dịch thụt trực tràng	Chai/Lọ/Ống/Túi	100
86	744	Ursodeoxycholic acid	250mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	200
87	752	Fludrocortisone acetate	100mcg	Uống	Viên	Viên	20
88	757	Prednisolon	5mg	Uống	Viên	Viên	7.000
89	762	Somatropin	6 mg/1,03ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	8

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
90	789	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	10
91	791	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	100UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	5
92	804	Levothyroxin	100mcg	Uống	Viên	Viên	360
93	805	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Uống	Viên	Viên	30
94	808	Vasopressin	20 IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	30
95	815	Baclofen	10mg	Uống	Viên	Viên	200
96	819	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên	Viên	20
97	840	Fluorometholon	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	600
98	849	Loteprednol etabonat	0.5% (5mg/ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	350
99	856	Natri hyaluronat	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.200

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
100	858	Olopatadin hydroclorid	0,2%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	250
101	862	Polyethylen glycol + propylen glycol	(0,4% + 0,3%) x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	600
102	871	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	5mg/ml + 5mg/ml; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	50
103	874	Fluticason furoat	27,5µg (mcg)/ Liều; Lọ 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
104	874	Fluticason furoat	27,5µg (mcg)/ Liều; Lọ 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
105	883	Xylometazolin	0,05%/ 10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Túi	50
106	922	Risperidon	1mg	Uống	Viên	Viên	3.000
107	922	Risperidon	2mg	Uống	Viên	Viên	420
108	928	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	600
109	933	Methylphenidat hydroclorid	18mg	Uống	Viên	Viên	1.200

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
110	933	Methylphenidat hydroclorid	27 mg	Uống	Viên	Viên	720
111	933	Methylphenidat hydroclorid	36mg	Uống	Viên	Viên	720
112	949	Piracetam	400mg	Uống	Viên	Viên	3.000
113	953	Budesonid	500mcg/2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Túi	21.600
114	953	Budesonid	64mcg/liều xịt, lọ 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Túi	500
115	960	Montelukast	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	13.800
116	962	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Túi	40.000
117	968	Ambroxol	15mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.920
118	969	Bromhexin hydrochlorid	0,8mg/ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.830
119	977	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4.200

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
120	997	Natri clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	21.000
121	997	Natri clorid	3g/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.860
122	1003	Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	9.300
123	1034	Vitamin E	400mg (tương đương 400IU)	Uống	Viên	Viên	2.000
124		Zinc gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Kali iodid + Natri selenit	(6970mcg + 1428mcg + 40,52mcg + 13,08mcg + 43,81mcg)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.530
125		Isavuconazole	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	250
126		Isavuconazole	100mg	Uống	Viên	Viên	100
127		Sildenafil	50mg	uống	Viên	Viên	100
128		Perampanel	2mg	Uống	Viên	Viên	500

STT	STT TT20	TÊN HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ - HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BẢO CHẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG
129		Acid Ascorbic + Cocarboxylase tetrahydrate (tương đương Thiamine) + Cyanocobalamine + Cholecalciferol + D-Biotin + Dexpanthenol (tương đương Pantothenic acid) + DL-alpha-tocopherol (tương đương alpha-tocopherol) + Folic acid + Retinol palmitate (tương đương Retinol) + Riboflavin dehydrated sodium phosphate (tương đương Riboflavin) + Pyridoxine hydrochloride (tương đương Pyridoxin) + Nicotinamide	125mg + 5,8mg (3,51mg) + 0,006mg + 220 IU + 0,069mg + 16,15mg (17,25mg) + 10,2mg (11,2 IU) + 0,414mg + 3500 IU + 5,67mg (4,14mg) + 5,5mg (4,53mg) + 46mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	100
130		Maltodextrin	12,5%	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	500
131		Cyclopentolate	1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	20
132		Urea (13-C)	100mg	Uống	Viên	Viên	1.500
Tổng: 132 khoản							

PHỤ LỤC III

BẢNG BÁO GIÁ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2026

(Đính kèm Công văn số /BVNHN-KD của Bệnh viện Nhi Hà Nội ngày tháng năm 2026)

Nhà thầu:

Địa chỉ:

Email:

Người liên hệ:

Số điện thoại liên lạc:

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Hà Nội

STT	STT theo TT20	Hoạt chất	Tên thuốc	Nhóm TCKT	SDK hoặc số GPNK	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá chào (có VAT)	Giá kê khai trên công	Nơi trúng thầu giá thấp nhất			Nơi trúng thầu giá cao nhất		
															Nơi trúng thầu	Quyết định trúng thầu và ngày trúng thầu	Giá trúng thầu thấp nhất	Nơi trúng thầu	Quyết định trúng thầu và ngày trúng thầu	Giá trúng thầu cao nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	11	14	15	16	17	18	19	20	21

Báo giá có hiệu lực 180 ngày kể từ ngày ký

Hà Nội, ngày.....tháng..... năm 2026

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu